

Bản án số: **10/2026/HS-ST**
Ngày 26/02/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà **Ngô Hồng Cúc**;

2/ Ông **Hà Bửu Khánh**.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Đoàn Thanh Nhã** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 38/2025/HS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2025, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2026/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

Trần Bé T (tên gọi khác: Không), sinh ngày 14 tháng 3 năm 1987 tại xã T, tỉnh An Giang; CCCD số: 091087021715, cấp ngày 19/01/2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Số nhà E, Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh An Giang; Trình độ văn hóa/Học vấn: 12/12 - Đại học; Nghề nghiệp: Lao động tự do (Nguyên Đại úy, Cán bộ Phân trại tạm giam khu vực G thuộc Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh A); Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 167-QĐ/UBKTDU ngày 06/11/2025); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Văn S, sinh năm 1959 (đã chết) và Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1962; Anh chị em ruột: có 03 người, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất là bị cáo; Vợ tên Nguyễn Thị X, sinh năm 1985 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2026; Gia đình bị cáo không thuộc diện chính sách hay có công với Đảng và Nhà nước;

Khen thưởng: Quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng Huy chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì (năm 2024), Huy chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba (năm 2014) và nhiều Giấy khen khác.

- Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 2917/LC-VPCQCSĐT ngày 13/10/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

- Anh **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1989 (Có mặt)

- Chị **Nguyễn Thị Phương L**, sinh năm 1976 (Có mặt).

Nơi thường trú: Ấp N, xã G, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1966 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp N, xã G, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 05/7/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) thi hành Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Đức H về tội “*Cố ý gây thương tích*”. Khi Nguyễn Đức H đang bị tạm giam tại buồng tạm giam số 18 Nhà tạm giữ Công an huyện G (nay là P trại tạm giam Giồng Riềng cơ sở 1 thuộc Trại tạm giam số 2, Công an tỉnh A), Nguyễn Thị Phương L (vợ của H) đã liên hệ với Trần Bé T nguyên là cán bộ trong Nhà tạm giữ. Qua trao đổi, mặc dù không có thẩm quyền và không có căn cứ để quyết định việc cho H được tại ngoại, T vẫn đưa ra thông tin không đúng sự thật rằng có thể giúp H được xem xét cho tại ngoại, đồng thời đề nghị L giao tiền. Tin tưởng vào các thông tin nêu trên, L đã giao cho T 02 lần tổng số tiền 4.000.000 đồng (Gồm: lần 1 giao tại quán cà phê Cốc ngày 12/7/2024 và lần 2 giao tại quán C ngày 16/8/2024) trên địa bàn xã G, nhằm giúp H được tại ngoại theo nội dung T đã hứa hẹn. Sau đó, trong thời gian đang bị tạm giam, H chủ động liên hệ T để hỏi về việc được tại ngoại. T tiếp tục hứa hẹn sai sự thật về việc có thể giúp H được tại ngoại để khám chữa bệnh, làm H tin tưởng và nói sẽ đưa số tiền 80.000.000 đồng sau khi được tại ngoại; T đồng ý và tiếp tục duy trì lời hứa hẹn nêu trên nhằm củng cố sự tin tưởng của H.

Đến ngày 04/10/2024, Nguyễn Đức H được thay thế biện pháp ngăn chặn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Đến ngày 06/10/2024, Trần Bé T tiếp tục đưa ra thông tin không đúng sự thật và liên hệ yêu cầu H đưa 5.000.000 đồng, với lý do T nêu là “*cho sắp đi nhậu*”. Do tin vào các thông tin và lời hứa hẹn do T đưa ra, H đã giao số tiền 5.000.000 đồng cho T tại Công viên M. Sau khi nhận tiền, T sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Như vậy, T đã chiếm đoạt tổng số tiền 9.000.000 đồng của Nguyễn Thị Phương L và Nguyễn Đức H.

Sau lần nhận tiền nêu trên, T còn nhiều lần liên hệ yêu cầu H đưa thêm tiền (có lúc nêu 80.000.000 đồng, có lúc 75.000.000 đồng, có lúc 30.000.000–40.000.000 đồng), nội dung thể hiện qua các đoạn ghi âm do gia đình cung cấp. Do bức xúc trước việc T nhiều lần liên hệ yêu cầu đưa tiền, ông Nguyễn Văn K (cha của H) đã gửi đơn tố cáo kèm theo 04 đoạn ghi âm. Quá trình điều tra, T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và đã giao trả lại cho H, L số tiền 9.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

** Vật chứng của vụ án:*

– 01 giấy biên nhận tiền giữa “Trần Bé T” với ông Nguyễn Văn K, có người đại diện ký ghi họ tên Ngô Chí T2, ghi ngày 21/02/2025.

– 01 USB màu trắng (và xanh), nhãn hiệu ADATA, dung lượng 16GB, lưu 04 đoạn ghi âm điện thoại, gồm: (liệt kê tên file – thời lượng – dung lượng như bản gốc).

** Tại Bản kết luận giám định số: 560/KL-KTHS, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Phòng K1 Công an tỉnh K, kết luận:* Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tập tin âm thanh gửi giám định; Nội dung hội thoại trong các tập tin âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản, chi tiết thể hiện trong Bản dịch nội dung hội thoại kèm theo.

** Tại Bản kết luận giám định số 63/KL-KTHS, ngày 21 tháng 07 năm 2025 của Phòng K1 Công an tỉnh A, kết luận:* Chữ ký mang tên Trần Bé T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Trần Bé T trên mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2, do chữ ký khác dạng nên không tiến hành giám định; Chữ viết ghi họ tên “Trần Bé T” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết ghi họ tên “Trần Bé T” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2 do cùng một người viết ra.

Tại bản cáo trạng số: 18/CT-VKSKV5 ngày 23/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang đã truy tố bị cáo Trần Bé T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Bé T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 36 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Bé T từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ.

Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Đối với 01 (một) Giấy biên nhận tiền lập ngày 21/02/2025 giữa Trần Bé T với ông Nguyễn Văn K (có chữ ký của ông Ngô Chí T2) và 01 (một) USB màu trắng, xanh, nhãn hiệu ADATA, dung lượng 16GB (bên trong có chứa dữ liệu điện tử là 04 đoạn ghi âm nội dung trao đổi giữa bị cáo và bị hại): Đây là tài liệu, chứng cứ vật chất dùng để chứng minh hành vi

phạm tội, hiện đang được lưu giữ cùng hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại số tiền 9.000.000 đồng và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét xử lý.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận về quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- An Giang.

Bị cáo được nói lời nói sau cùng, bị cáo xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt bị cáo và bị hại cũng xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, thể hiện: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 xuất phát từ động cơ vụ lợi, nhằm có tiền tiêu xài cá nhân, Trần Bé T mặc dù không có thẩm quyền trong việc quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với Nguyễn Đức H, nhưng đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc có thể giúp cho H được tại ngoại, làm cho H và gia đình tin tưởng giao tiền, qua đó chiếm đoạt của Nguyễn Thị Phương L và Nguyễn Đức H tổng số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự thì “1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại cùng vật chứng thu giữ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, có cơ sở kết luận cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang truy tố bị cáo Trần Bé T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với ông Ngô Chí T2 qua kết quả điều tra xác định sau khi biết Trần Bé T có hành vi nhận tiền của gia đình bị hại, ông T2 đã đưa T đến gặp ông Nguyễn Văn K để xin lỗi và trả lại tiền nhằm khắc phục hậu quả. Ông T2 không biết trước, không tham gia bàn bạc, không giúp sức, không hưởng lợi từ hành vi chiếm đoạt của T; do đó không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông T2.

[3] Xét về hành vi phạm tội của bị cáo Trần Bé T là nguy hiểm cho xã hội, bởi bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an cho xã hội. Mặc dù không có thẩm quyền trong việc quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với Nguyễn Đức H nhưng bị cáo đã lợi dụng lòng tin của các bị hại, dùng thủ đoạn gian dối có thể giúp bị hại được tại ngoại, làm cho H và gia đình tin tưởng giao tiền và chiếm đoạt tổng số tiền 9.000.000 đồng. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã từng công tác trong cơ quan pháp luật, am hiểu pháp luật, nhưng không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân, thích hưởng thụ nên đã lao vào con đường phạm tội. Với hành vi phạm tội của bị cáo, HĐXX nghị án thảo luận cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Bé T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản 03 lần, các lần phạm tội này đều đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho bị hại xong, tại phiên tòa bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có nhân thân tốt, trong quá trình công tác trong lực lượng vũ trang, đã nỗ lực phấn đấu được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhì, hạng 3; Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh K (nay là Công an tỉnh A) vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm; ngoài ra hiện tại hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo phải chăm sóc, nuôi dưỡng vợ mới sinh và con còn nhỏ. Đối chiếu với các quy định của pháp luật bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, thái độ thực sự ăn năn hối cải, có khả năng tự cải tạo, do vậy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà có thể cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội và giao cho UBND xã T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt là đủ nghiêm để bị cáo sớm trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời cũng nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đồng thời bị cáo không có thu nhập và công việc ổn định nên miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

[6] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, khung hình phạt cũng như việc áp dụng các điều luật để xử lý vụ án là có căn cứ pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa hội đồng xét xử thấy rằng bản thân không có thu nhập, không có tài sản, không có khả năng để thi hành, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về đánh giá vật chứng, xử lý vật chứng: Đối với 01 (một) Giấy biên nhận tiền lập ngày 21/02/2025 giữa Trần Bé T với ông Nguyễn Văn K (có chữ ký của ông Ngô Chí T2) và 01 (một) USB màu trắng, xanh, nhãn hiệu ADATA, dung lượng 16GB (bên trong có chứa dữ liệu điện tử là 04 đoạn ghi âm nội dung trao đổi giữa bị can và bị hại): Đây là tài liệu, chứng cứ vật chất dùng để chứng minh hành vi phạm tội, hiện đang được lưu giữ cùng hồ sơ vụ án nên tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh H, chị L đã nhận lại tài sản (tiền) và không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xem xét.

[10] Về án phí: Xử buộc bị cáo phải có nghĩa vụ nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Trần Bé T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Bé T **01 (một)** năm **06 (sáu)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời điểm chấp hành hình phạt được tính kể từ ngày cơ quan thi hành án hình sự - Công an tỉnh A nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo

Về biện pháp tư pháp áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xử tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án đối với 01 (một) Giấy biên nhận tiền

lập ngày 21/02/2025 giữa Trần Bé T với ông Nguyễn Văn K (có chữ ký của ông Ngô Chí T2) và 01 (một) USB màu trắng, xanh, nhãn hiệu ADATA, dung lượng 16GB (bên trong có chứa dữ liệu điện tử là 04 đoạn ghi âm nội dung trao đổi giữa bị can và bị hại): Đây là tài liệu, chứng cứ vật chất dùng để chứng minh hành vi phạm tội, hiện đang được lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Trần Bé T phải nộp 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- Sở tư pháp tỉnh An Giang;
- VKSNDKV5-An Giang;
- Công An tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 5- An Giang;
- Bị cáo, người bị hại và NCQLNVLQ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên Tòa

(*đã ký*)

Lữ Cẩm Nhung